

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn xã Xuân Đông**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế xã - hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước- chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Đông về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách xã trên địa bàn xã Xuân Đông năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Đông về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026 của xã Xuân Đông;



Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã Xuân Đông tại Tờ trình số 326/TTr-KT ngày 26/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn xã Xuân Đông.

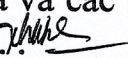
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã Xuân Đông (phụ lục kèm theo).

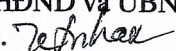
Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc xã có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và giải pháp cụ thể triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2026 gửi về Phòng Kinh tế xã tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3: Giao Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2026. Tham mưu UBND xã giao chi tiết dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị thuộc xã.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Đảng ủy; TT. HĐND xã;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã.
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- Ban XĐĐ Đảng ủy xã;
- UBKT Đảng ủy xã;
- Trang Thông tin điện tử xã;
- Chánh, Phó Chánh VP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, TH (các khối). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Thúc

Phụ lục

Chỉ tiêu chủ yếu về Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2026 xã Xuân Đông

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2026	Ghi chú
I	KINH TẾ			
1	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	%	13-14%	
	- Ngành nông - lâm nghiệp	%	8-9%	
	- Ngành công nghiệp - xây dựng	%	15-16%	
	- Ngành thương mại - dịch vụ	%	16,5-17,4%	
2	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	triệu đồng	100	
3	Tổng vốn huy động đầu tư phát triển	tỷ đồng	320	
4	Thu ngân sách	tỷ đồng	35.856	
II	MÔI TRƯỜNG			
1	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100%	
2	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100%	
3	Thu gom chất thải rắn trong sinh hoạt được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (nông thôn)	%	75%	bao gồm (trong dân 73%, cơ quan, đơn vị 100%)
	- Phân loại rác thải tại nguồn ở các hộ gia đình	%	78,80%	
	- Phân loại rác thải tại nguồn ở cơ quan, đơn vị	%	100,00%	
4	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	76%	
III	VĂN HÓA, XÃ HỘI			
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030)	%	1-15%	
2	Trạm Y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT, Trạm Y tế có bác sĩ làm việc	%	100%	
3	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi (từ 1-5 tuổi)	%	5,73%	
4	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi (từ 1-5 tuổi)	%	10,30%	

5	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng	%	100%	
6	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	96%	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	53%	
8	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	46%	
9	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chuẩn	%	89%	
10	Tỷ lệ áp dụng chuẩn áp văn hóa	%	100%	
11	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa	%	98,50%	
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	100%	
13	Tỷ lệ thiết chế văn hóa hoạt động hiệu quả	%	100%	
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	90%	
15	Tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ	%	33%	
16	Duy trì trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%	100%	
17	Duy trì xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về PCGD mầm non 5 tuổi, phổ cập GDTH, THCS và xóa mù chữ		96%	
V	QUỐC PHÒNG - AN NINH			
1	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân; Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100%	
2	Tỷ lệ xây dựng LLDQTV/ tổng số dân	%	1,05%	
3	Chỉ tiêu công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội			
	- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại	không xảy ra	không xảy ra	
	- Phần đầu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiểm chế làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn	không xảy ra	không xảy ra	
4	Phần đầu xây dựng xã giảm tệ nạn về ma túy			
	- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung	%	9%	

	- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng	%	16%	
	- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy	%	8%	





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND

ngày 06 / 12 /2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	Tổng chi	271.080.000
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	57.803.000
	Nguồn đầu tư XDCB tập trung	17.735.000
	Nguồn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.096.000
	Nguồn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.972.000
II	Chi thường xuyên	207.442.000
1	Chi Quốc phòng	8.094.379
2	Chi An ninh	4.939.520
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	125.053.320
4	Chi sự nghiệp y tế	100.000
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	245.000
6	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	150.000
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	100.000
8	Chi sự nghiệp Môi trường	4.725.333
9	Chi các hoạt động kinh tế	5.710.000
10	Chi hoạt động của QLNN, đảng, đoàn thể	35.413.821
11	Chi Đảm bảo xã hội	15.410.210
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.169.000
13	Chi khác	1.418.417
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	4.913.000
IV	Dự phòng	5.835.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số **889** /QĐ-UBND ngày **26** /12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế		Tổng	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ			Ghi chú
		Quyết định giao	Thực tế hiện có		Tổng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng	Hoạt động	Tổng	Lương CBKCT (6 tháng)	Khác	
	Tổng chi ngân sách địa phương	549	489	271.080.000	21.195.197	111.145.952	7.743.000	125.376.963	3.226.196	122.577.168	
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0		57.803.000	0	0	0	57.803.000	0	57.803.000	
*	Chi theo nguồn vốn			57.803.000	0	0	0	57.803.000	0	57.803.000	
-	Nguồn đầu tư XDCB tập trung			17.735.000	0	0	0	17.735.000	0	17.735.000	
-	Nguồn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			28.096.000	0	0	0	28.096.000	0	28.096.000	
-	Nguồn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			11.972.000	0	0	0	11.972.000	0	11.972.000	
II	Chi thường xuyên	549	489	207.442.000	21.195.197	111.145.952	7.743.000	56.825.963	3.226.196	54.026.168	
1	Chi Quốc phòng			8.094.379	0	0	0	8.094.379	0	8.094.379	
-	VP. HDND và UBND			8.094.379	0	0	0	8.094.379	0	8.094.379	
+	Kinh phí quốc phòng			8.094.379	0	0	0	8.094.379	0	8.094.379	
*	Chi chế độ của quốc phòng			7.894.379	0	0	0	7.894.379	0	7.894.379	
*	Các nhiệm vụ quốc phòng khác (hoạt động)			200.000	0	0	0	200.000	0	200.000	
2	Chi An ninh			4.939.520	0	0	0	4.939.520	0	4.939.520	
-	VP. HDND và UBND			4.939.520	0	0	0	4.939.520	0	4.939.520	
+	Kinh phí an ninh			4.939.520	0	0	0	4.939.520	0	4.939.520	
*	Chi chế độ của an ninh			4.739.520	0	0	0	4.739.520	0	4.739.520	
*	Các nhiệm vụ an ninh khác			200.000	0	0	0	200.000	0	200.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	471	433	125.053.320	0	0	0	926.005	0	926.005	
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	471	433	926.005	0	0	0	926.005	0	926.005	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội			926.005	0	0	0	926.005	0	926.005	

	Hỗ trợ chi phí học tập			22.950						22.950				
	Hỗ trợ trẻ khuyết tật			33.696						33.696				
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật			552.404						552.404				
	Hỗ trợ Trẻ Nguyễn dân			39.600						39.600				
+	Trường Tiểu học Trưng Dũng	43	41	12.783.352	12.099.042	10.744.542	1.354.500	684.310	0	684.310				
	Lương và hoạt động			11.585.319	11.585.319	10.230.819	1.354.500							
	Tiền thưởng ND 73			513.724	513.724	513.724								
	Hỗ trợ chi phí học tập			42.714				42.714						
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật			592.396				592.396						
	Hỗ trợ Trẻ Nguyễn dân			49.200				49.200						
+	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	48	43	11.965.660	11.699.171	10.187.171	1.512.000	532.977	0	532.977				
	Lương và hoạt động			11.173.626	11.173.626	9.661.626	1.512.000	266.488		266.488				
	Tiền thưởng ND 73			525.545	525.545	525.545								
	Hỗ trợ chi phí học tập			9.450				9.450						
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật			205.438				205.438						
	Hỗ trợ Trẻ Nguyễn dân			51.600				51.600						
+	Trường Tiểu học Xuân Tây	39	36	11.584.710	10.783.935	9.555.435	1.228.500	800.775	0	800.775				
	Lương và hoạt động			10.331.875	10.331.875	9.103.375	1.228.500							
	Tiền thưởng ND 73			452.060	452.060	452.060								
	Hỗ trợ chi phí học tập			25.650				25.650						
	Hỗ trợ trẻ khuyết tật			16.848				16.848						
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật			715.077				715.077						
	Hỗ trợ Trẻ Nguyễn dân			43.200				43.200						
+	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	30	26	7.211.496	6.429.958	5.790.946	945.000	475.550	0	475.550				0
	Lương và hoạt động			6.429.958	6.429.958	5.484.958	945.000							
	Tiền thưởng ND 73			305.988		305.988								
	Hỗ trợ chi phí học tập			20.250				20.250						
	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật			424.100				424.100						
	Hỗ trợ Trẻ Nguyễn dân			31.200				31.200						
+	Trường THCS Trần Phú	38	36	9.731.985	9.077.241	8.329.352	1.197.000	188.784		188.784				
	Lương và hoạt động			9.077.241	9.077.241	7.880.241	1.197.000							
	Tiền thưởng ND 73			449.112	449.112	449.112								
	Hỗ trợ chi phí học tập			4.050				4.050						
	Hỗ trợ trẻ khuyết tật			16.848				16.848						

-	Phòng Kinh tế			4.475.333	0			4.475.333		4.475.333	
+	Chi xử lý, xử, vận chuyển rác thải trên địa bàn xã		4.375.333	0			4.375.333		4.375.333		
+	Công tác phân loại rác thải tại nguồn		100.000	0			100.000		100.000		
*	Phòng Kinh tế		150.000	0	0		150.000	0	150.000		150.000
+	Kiểm tra môi trường (Tài liệu, đồ bảo hộ phục vụ kiểm tra)		50.000				50.000		50.000		
+	Tuyên truyền, lấy mẫu phân tích và các nhiệm vụ khác môi trường		100.000				100.000		100.000		
9	Các hoạt động kinh tế	0	5.710.000	0	0		5.710.000	0	5.710.000		
9.1	Chi sự nghiệp Giao Thông		1.350.000	0	0		1.350.000	0	1.350.000		
*	Phòng Kinh tế		350.000	0	0		350.000	0	350.000		
+	Kinh phí cải tạo, phát quang		350.000				350.000		350.000		
*	Các nhiệm vụ giao thông khác		1.000.000	0			1.000.000		1.000.000		
9.2	Chi sự nghiệp địa chính		830.000	0	0		830.000	0	830.000		
	Phòng Kinh tế		830.000	0	0		830.000	0	830.000		
+	Thống kê đất đai năm 2026		100.000				100.000		100.000		
+	Đo đạc nghĩa trang, nghĩa địa		150.000				150.000		150.000		
+	Tham kiểm tra các nhiệm vụ phát sinh theo kế hoạch		80.000				80.000		80.000		
*	Các nhiệm vụ địa chính khác (công tác quy hoạch)		500.000	0			500.000	0	500.000		
9.3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp		580.000	0	0		580.000	0	580.000		
	Phòng Kinh tế		580.000	0	0		580.000	0	580.000		
	* Chăn nuôi		300.000	0	0		300.000	0	300.000		
+	Kinh phí công phun xịt, tiêu độc khử trùng		150.000	0			150.000		150.000		
+	Kinh phí tiêm phòng		100.000	0			100.000		100.000		
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, đội kiểm tra liên ngành, DT, TK		50.000	0			50.000		50.000		
	* Trồng trọt		280.000	0	0		280.000	0	280.000		
+	Xây dựng sản phẩm nông nghiệp cho 01 xã 01 sản phẩm		80.000	0			80.000		80.000		

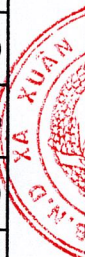


BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 289/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chương	Mã ĐVQHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Tổng số
	TỔNG CỘNG (I+II)					185.577.674.980
I	CHI THƯỜNG XUYÊN					185.577.674.980
1	VĂN PHÒNG HĐND và UBND	1163769				24.069.410.268
1.1	Chi quản lý nhà nước					11.035.511.468
			830	341	13	4.758.636.348
			830	341	12	6.091.856.000
			830	341	18	185.019.120
1.2	Chi hoạt động Quốc phòng					8.094.378.800
			830	011	12	8.094.378.800
1.3	Chi hoạt động An ninh					4.939.520.000
			830	041	12	4.939.520.000
2	PHÒNG KINH TẾ	1163520				7.173.536.504
			831	341	13	2.607.776.424
			831	341	12	565.200.000
			831	278	12	350.000.000
			831	312	12	2.200.000.000
			831	281	12	580.000.000
			831	292	12	350.000.000
			831	332	12	330.000.000
			831	398	12	77.510.000
			831	341	18	113.050.080
3	PHÒNG VĂN HÓA- XÃ HỘI	1151954				20.942.697.600
			832	341	13	1.833.838.200



			832	341	12	2.786.154.400
			832	098	12	926.005.000
			832	398	12	13.632.700.000
			832	139	12	100.000.000
			832	161	12	245.000.000
			832	191	12	100.000.000
			832	221	12	150.000.000
			832	314	12	1.169.000.000
			832	341	18	68.234.400
4	TT PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	1152454				1.881.161.648
			833	341	13	1.374.044.688
			833	341	12	443.600.000
			833	341	18	63.516.960
5	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	1146647				6.381.503.468
			819	351	13	4.398.636.348
			819	351	12	1.982.867.120
			819	351	18	185.019.120
6	ỦY BAN MTTQ	1151609				4.526.642.060
			820	361	13	2.986.152.876
			820	361	12	1.430.000.000
			820	361	18	110.489.184
7	TRƯỜNG MN XUÂN ĐÔNG	1050819				14.613.753.666
			822	071	13	13.942.206.546
			822	071	12	76.560.000
			822	071	18	594.987.120
8	TRƯỜNG MN XUÂN TÂY	1050875				8.149.818.927
			822	071	13	7.802.795.967
			822	071	12	42.720.000



			822	071	18	304.302.960
9	TRƯỜNG MN HOA SEN					9.632.300.220
			822	071	13	9.221.177.580
			822	071	12	50.070.000
			822	071	18	361.052.640
10	TRƯỜNG TH XUÂN TÂY	1060691				11.584.710.451
			822	072	13	10.331.875.340
			822	072	12	800.775.190
			822	072	18	452.059.920
11	TRƯỜNG TH XUÂN ĐÔNG	1050819				4.893.427.401
			822	072	13	4.581.187.867
			822	072	12	96.894.014
			822	072	18	215.345.520
12	TRƯỜNG TH VÕ THỊ SÁU	1060444				11.965.659.677
			822	072	13	11.173.625.900
			822	072	12	266.488.496
			822	072	18	525.545.280
13	TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG	1060441				7.211.495.882
			822	072	13	6.429.958.334
			822	072	12	475.549.788
			822	072	18	305.987.760
14	TRƯỜNG TH NGUYỄN BÀ NGỌC	1060442				9.662.936.381
			822	072	13	8.605.040.237
			822	072	12	648.649.800
			822	072		409.246.344
15	TRƯỜNG TH TRUNG DŨNG					12.783.352.323
			822	072	13	11.585.318.762
			822	072	12	684.309.961
			822	072	18	513.723.600



16	TRƯỜNG THCS TRẦN PHÚ	1020768				9.731.984.667
			822	073	13	9.077.240.839
			822	073	12	205.632.308
			822	073	18	449.111.520
17	TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN	1020665				13.092.685.201
			822	073	13	12.090.068.166
			822	073	12	426.246.955
			822	073	18	576.370.080
18	TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI	1106916				6.165.815.237
			822	073	13	5.797.942.838
			822	073	12	78.788.799
			822	073	18	289.083.600
19	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP	1165819				1.114.783.400
			821	341	13	1.035.448.920
			821	341	12	56.000.000
			821	341	18	23.334.480



DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: Văn phòng HĐND & UBND xã

- Số biên chế được giao: 22 người - Số biên chế hiện có: 14 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	24.069.410
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	24.069.410
II	DỰ TOÁN CHI	24.069.410
*	Nguồn ngân sách nhà nước	24.069.410
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.758.636
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	3.174.636
-	Kinh phí hoạt động	1.584.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	19.310.774
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	185.019
-	Chi các chế độ của Quốc phòng	7.894.379
-	Các nhiệm vụ Quốc phòng khác (hoạt động)	200.000
-	Chi các chế độ của An ninh	4.739.520
-	Các nhiệm vụ An ninh khác	200.000
-	Chi chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp xã, ấp	2.450.768
-	Chi chế độ người trực tiếp tham gia hoạt động tại cấp ấp	404.352
-	Chi hoạt động khác	1.500.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	539.136
-	Kinh phí chế độ của tổ nhân dân	964.800
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	232.800

DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Phòng Kinh tế xã**

- Số biên chế được giao: 12 người - Số biên chế hiện có: 8 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	7.173.537
	Thu ngân sách nhà nước cấp	7.173.537
II	DỰ TOÁN CHI	7.173.537
*	Nguồn ngân sách nhà nước	7.173.537
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.607.776
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	1.743.776
-	Kinh phí hoạt động	864.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.565.760
*	Quản lý nhà nước	678.250
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	113.050
-	Phụ cấp hỗ trợ những người hoạt động KCT	90.000
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	225.200
-	XD dự toán và QTNS và nhiệm vụ khác	100.000
-	Kinh tế tập thể	50.000
-	Công tác ĐKKD	50.000
-	Công tác Công thương	50.000
*	Chi sự nghiệp môi trường	350.000
-	Công tác phân loại rác thải tại nguồn	100.000
-	Kiểm tra môi trường (Tài liệu, đồ bảo hộ phục vụ kiểm tra)	150.000
-	Tuyên truyền, lấy mẫu phân tích và các nhiệm vụ khác môi trường	100.000
*	Chi sự nghiệp Giao Thông	350.000
-	Kinh phí cắt cỏ, phát quang	350.000
*	Chi sự nghiệp địa chính	330.000
-	Thông kê đất đai năm 2026	100.000
-	Đo đạc nghĩa trang, nghĩa địa	150.000
-	Thanh kiểm tra các nhiệm vụ phát sinh theo kế hoạch	80.000
*	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	580.000
-	Kinh phí công phun xịt, tiêu độc khử trùng	150.000

-	Kinh phí tiêm phòng	100.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác, đội kiểm tra liên ngành, ĐT, TK	50.000
-	Xây dựng sản phẩm nông nghiệp cho 01 xã 01 sản phẩm	80.000
-	Chi các nhiệm vụ trông trọt theo kế hoạch	200.000
*	Chi sự nghiệp Thị chính	2.200.000
-	Tiền điện chiếu sáng trên địa bàn xã	1.500.000
-	Duy tu, bảo trì đèn chiếu sáng năm 2026	700.000
*	Chi Đảm bảo xã hội	77.510
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH	27.510
-	Chi điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo	50.000



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội xã

- Số biên chế được giao: 11 người - Số biên chế hiện có: 8 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	20.942.698
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	20.942.698
II	DỰ TOÁN CHI	20.942.698
*	Nguồn ngân sách nhà nước	20.942.698
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.833.838
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	1.041.838
-	Kinh phí hoạt động	792.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	19.108.859
*	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	926.005
-	Khen thưởng ngành giáo dục	800.000
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài công lập	126.005
*	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	245.000
-	Hoạt động nhà văn hóa ấp	50.000
-	Cuộc vận động TDXDDSVH	145.000
-	Các nhiệm vụ văn hoá khác	50.000
*	Quản lý nhà nước	2.786.154
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	68.234
-	Phụ cấp hỗ trợ những người hoạt động KCT	170.000
-	Kinh phí tôn giáo, dân tộc	100.000
-	Kinh phí cải cách hành chính	50.000
-	Kinh phí Khen thưởng	500.000
-	Kinh phí đào tạo (cán bộ tham gia các lớp đào tạo do tỉnh tổ chức)	50.000
-	Bảo quản kho lưu trữ	50.000
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	1.297.920
-	Các hội đặc thù	200.000
-	Chi hoạt động khác	300.000

*	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	150.000
-	Kinh phí hoạt động thể dục thể thao	100.000
	Các nhiệm vụ TDTT khác	50.000
*	Chi sự nghiệp Truyền thanh	100.000
-	Tiền điện cho các cụm loa	50.000
-	Các nhiệm vụ truyền thanh khác	50.000
*	Chi Đảm bảo xã hội	13.632.700
-	Trợ cấp thường xuyên	13.200.000
-	Chính sách người có uy tín, già làng	151.800
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi	180.900
-	Các hoạt động thường xuyên đảm bảo xã hội khác	100.000
*	Chi sự nghiệp KHCN	1.169.000
-	Các nhiệm vụ lĩnh vực KHCN	1.169.000
-	Chi sự nghiệp Y tế	100.000



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã

- Số biên chế được giao: 17 người - Số biên chế hiện có: 14 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	6.381.503
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	6.381.503
II	DỰ TOÁN CHI	6.381.503
2	Nguồn ngân sách nhà nước	6.381.503
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.398.636
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	3.174.636
-	Kinh phí hoạt động	1.224.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.982.867
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	185.019
-	Phụ cấp hỗ trợ những người hoạt động KCT	50.000
-	Chi hoạt động khác	1.500.000
-	Phụ cấp cấp ủy	227.448
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	20.400



DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã

- Số biên chế được giao: 10 người - Số biên chế hiện có: 8 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	4.526.642
1	Thu ngân sách nhà nước cấp	4.526.642
II	DỰ TOÁN CHI	4.526.642
*	Nguồn ngân sách nhà nước	4.526.642
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.986.153
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	2.266.153
-	Kinh phí hoạt động	720.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.540.489
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	110.489
-	Chi hoạt động khác của các Đoàn thể mặt trận (đã bao gồm cuộc vận động toàn dân XD NTM, đô thị văn minh)	1.000.000
-	Chi chế độ đối với trường các đoàn thể ấp	418.000
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	12.000



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị:

Trung tâm phục vụ hành chính công

- Số biên chế được giao: 6 người - Số biên chế hiện có: 4 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	1.881.162
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	1.881.162
II	DỰ TOÁN CHI	1.881.162
*	Nguồn ngân sách nhà nước	1.881.162
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.374.045
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	942.045
-	Kinh phí hoạt động	432.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	507.117
*	Quản lý nhà nước	507.117
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	63.517
-	Phụ cấp hỗ trợ những người hoạt động KCT	160.000
-	Hỗ trợ cho người làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công theo Quyết định số 52/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai	171.600
-	Hỗ trợ tết nguyên đán	12.000
-	Kinh phí hoạt động khác	100.000



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: Trung tâm dịch vụ tổng hợp

- Số biên chế được giao: 15 người - Số biên chế hiện có: 2 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	1.114.783
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	1.114.783
II	DỰ TOÁN CHI	1.114.783
*	Nguồn ngân sách nhà nước	1.114.783
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.035.449
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	360.449
-	Kinh phí hoạt động	675.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	79.334
*	Sự nghiệp văn hóa	79.334
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	23.334
-	Chi hoạt động khác	50.000
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	6.000

DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Mầm non Xuân Đông**

- Số biên chế được giao: 63 người - Số biên chế hiện có: 59 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	14.613.754
	Thu ngân sách nhà nước cấp	14.613.754
II	DỰ TOÁN CHI	14.613.754
*	Nguồn ngân sách nhà nước	14.613.754
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.942.207
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	10.540.207
-	Kinh phí hoạt động	3.402.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	671.547
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	594.987
-	Kinh phí thực hiện phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	5.760
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	70.800



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Mầm non Hoa Sen**

- Số biên chế được giao: 40 người - Số biên chế hiện có: 37 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	9.632.300
	Thu ngân sách nhà nước cấp	9.632.300
II	DỰ TOÁN CHI	9.632.300
*	Nguồn ngân sách nhà nước	9.632.300
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.221.178
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	7.061.178
-	Kinh phí hoạt động	2.160.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	411.123
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	361.053
-	Kinh phí thực hiện phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	4.320
-	Miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập	1.350
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	44.400



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Tiểu học Xuân Tây**

- Số biên chế được giao: 39 người - Số biên chế hiện có: 36 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	11.584.710
	Thu ngân sách nhà nước cấp	11.584.710
II	DỰ TOÁN CHI	11.584.710
*	Nguồn ngân sách nhà nước	11.584.710
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.331.875
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	9.103.375
-	Kinh phí hoạt động	1.228.500
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.252.835
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	452.060
-	Hỗ trợ chi phí học tập	25.650
-	Hỗ trợ trẻ khuyết tật	16.848
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	715.077
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	43.200



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Tiểu học Võ Thị Sáu**

- Số biên chế được giao: 48 người - Số biên chế hiện có: 43 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	11.965.660
	Thu ngân sách nhà nước cấp	11.965.660
II	DỰ TOÁN CHI	11.965.660
*	Nguồn ngân sách nhà nước	11.965.660
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.173.626
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	9.661.626
-	Kinh phí hoạt động	1.512.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	792.034
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	525.545
-	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 328/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025	9.450
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	205.438
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	51.600



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc**

- Số biên chế được giao: 36 người - Số biên chế hiện có: 33 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	9.662.936
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	9.662.936
II	DỰ TOÁN CHI	9.662.936
	Nguồn ngân sách nhà nước	9.662.936
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.605.040
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	7.471.040
-	Kinh phí hoạt động	1.134.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.057.896
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	409.246
-	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 328/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025	22.950
-	Hỗ trợ trẻ khuyết tật	33.696
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	552.404
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	39.600



DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **Tiểu học Trung Dũng**

- Số biên chế được giao: 43 người - Số biên chế hiện có: 41 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	12.783.352
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	12.783.352
II	DỰ TOÁN CHI	12.783.352
	Nguồn ngân sách nhà nước	12.783.352
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.585.319
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	10.230.819
-	Kinh phí hoạt động	1.354.500
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.198.034
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	513.724
-	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 328/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025	42.714
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	592.396
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	49.200



DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: THCS Trần Phú

- Số biên chế được giao: 38 người - Số biên chế hiện có: 36 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	9.731.985
	Thu ngân sách nhà nước cấp	9.731.985
II	DỰ TOÁN CHI	9.731.985
*	Nguồn ngân sách nhà nước	9.731.985
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.077.241
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	7.880.241
-	Kinh phí hoạt động	1.197.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	654.744
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	449.112
-	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 328/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025	4.050
-	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.848
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	141.534
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	43.200



DỰ TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **THCS Lê Quý Đôn**

- Số biên chế được giao: 49 người - Số biên chế hiện có: 46 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	13.092.685
	Thu ngân sách nhà nước cấp	13.092.685
II	DỰ TOÁN CHI	13.092.685
*	Nguồn ngân sách nhà nước	13.092.685
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.090.068
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	10.546.568
-	Kinh phí hoạt động	1.543.500
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.002.617
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	576.370
-	Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NĐ 328/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025	24.300
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	346.747
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	55.200



DỰ TOÁN

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Xuân Đông)

Đơn vị: **THCS Nguyễn Trãi**

- Số biên chế được giao: 27 người - Số biên chế hiện có: 25 người

Đơn vị: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
I	DỰ TOÁN THU	6.165.815
2	Thu ngân sách nhà nước cấp	6.165.815
II	DỰ TOÁN CHI	6.165.815
*	Nguồn ngân sách nhà nước	6.165.815
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.797.943
-	Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	4.947.443
-	Kinh phí hoạt động	850.500
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	367.872
-	Tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	289.084
-	Hỗ trợ chi phí học tập	2.700
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	46.089
-	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán	30.000

Phụ lục
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông)

STT	Ngành, lĩnh vực (tại sheet Ngân, lĩnh vực theo Nghị định 85/2025/NĐ-CP)	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định duyệt dự án đầu tư					Năm đầu tiên bố trí vốn hiện dự án	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án năm 2025 (ngân sách xã)	Tổng số ngân sách xã	trong đó				Tỉnh chất bố trí vốn (CTHT 2026, CTHT sau 2026, CBBT 2026, KCM 2026)	Ghi chú			
				Số/ ngày	Tổng mức đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian	Khởi công	Hoàn thành				Số ngày	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết			Đất	Khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15.1	15.2	15.3	15.4	16	17		
TỔNG CỘNG (I+II)														57.803	17.735	11.972	28.096					
I Phân bổ chi tiết																						
Dự phòng (dự kiến phân bổ cho dự án theo danh mục khi hoàn thiện thủ tục đầu tư)																						
1	Giao thông	8031011	Đường Áp 10-11 Xuân Tây	710/QĐ-UBND 20/7/2022	27.000																	
2	Giao thông	8031008	Đường Nhân Nghĩa-Xuân Đông (đoạn qua Xuân Đông)	1186/QĐ-UBND 28/10/2022	98.900																	
3	Giao thông	Chưa có mã	Tuyến đường tổ 1, 2 ấp 10		4.875																	
4	Giao thông	Chưa có mã	Đường tổ 6, ấp 10		3.000																	
5	Giao thông	Chưa có mã	Đường tổ 6 ấp 9		4.125																	
6	Giao thông	Chưa có mã	Đường số 2 đi tổ 6 ấp 7		5.625																	
7	Giao thông	Chưa có mã	Đường tổ 3 ấp Láng Mè 2		7.500																	
8	Giao thông	Chưa có mã	Đường tổ 3 Cọ Dầu 1		8.500																	
9	Giao thông	Chưa có mã	Nâng cấp sửa chữa đường áp 10 đi ấp 11		2.000																	
10	Điện	Chưa có mã	Hệ thống chiếu sáng Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1426/QĐ-UBND 31/12/2024	3.092																	
11	Điện	Chưa có mã	Hệ thống chiếu sáng Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	1429/QĐ-UBND 31/12/2024	3.424																	

Đơn vị tính: Triệu đồng.



STT		Ngành, lĩnh vực (tại sheet Ngân, lĩnh vực theo Nghị định 85/2025/NĐ-CP)	Mã quan hệ ngân sách	Tên mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2025-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư										Tình chất hồ trợ vốn (CTHT 2026, CBT 2026, KCM 2026)	Ghi chú									
					Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định duyệt dự án đầu tư						Năm đầu tiên bố trí vốn	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025 (ngân sách xã)			Tổng số ngân sách xã	trong đó							
					Số/ ngày	Tổng mức đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian	Số ngày	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tập trung						Xổ số kiến thiết	Đất	Khác					
12		Giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	Chưa có mã	Nâng cấp, sửa chữa, cung cấp trang thiết bị Trường Lê Hồng Phong		3.000																			
13		Giáo dục, đào tạo và nghề nghiệp	Chưa có mã	Nâng cấp, sửa chữa, cung cấp trang thiết bị Trường Lê Quý Đôn		3.000																			
14		Văn hoá	Chưa có mã	Thay biển hiệu tên các công chèo, các biển xã, áp đặt danh hiệu NTM		2.000																			
15		Hạ tầng kỹ thuật, xây dựng	Chưa có mã	Nâng cấp trụ sở làm việc Đảng ủy xã Xuân Đông		7.000																			
16		Hạ tầng kỹ thuật, xây dựng	Chưa có mã	Xây dựng các phòng chức năng tại trụ sở UBND xã Xuân Đông		5.000																			
III		Tiết kiệm 10% nguồn sử dụng đất																							

2.810